TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/DSST
Ngày 26 tháng 9 năm 2025
V/v:"Yêu cầu chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Tạ Hồng Tuấn**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phùng Văn Tân và ông Phùng Văn Thị

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Kiều Huyền Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Phú Thọ: Ông Ngô Xuân Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2025 và ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 3 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp "*Yêu cầu chia di sản thừa kế*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự;

* Nguyên đơn: Ông Tạ Văn T - Sinh năm 1942 (có mặt)

Nơi cư trú: Khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ

* Bị đơn:

1. Chị Tạ Linh C; sinh năm 1989 (có mặt)

Nơi cư trú: Khu 10 Khải Xuân, xã Đông Thành, tỉnh Phú Thọ

2. Chị Tạ Hải Y; sinh năm 1987

Nơi cư trú: Thôn Đ, phường H, (xã T, huyện T cũ), thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Tạ Hải Y: Bà Nguyễn Thị V; sinh năm 1966 (có mặt)

Nơi cư trú: Khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị V; sinh năm 1966 (có mặt)

Nơi cư trú: Khu 9 Khải Xuân, xã Đông Thành, tỉnh Phú Thọ

2. Ông Tạ Văn H; sinh năm 1947

Nơi cư trú: Xóm 2, xã Đại Phúc (xã Phúc Tân cũ), tỉnh Thái Nguyên

3. Bà Tạ Thị T1; sinh năm 1953 (đã chết năm 2023)

Người thừa kế của bà T1 gồm:

- Ông Trần Văn B; sinh năm 1953 (chồng bà T1)
- Anh Trần Quang H1; sinh năm 1978 (là con trai bà T1)
- Anh Trần Đức H2; sinh năm 1982 (là con trai bà T1)

Đều cư trú tại: Khu 9 Khải Xuân, xã Đông Thành, tỉnh Phú Thọ

4. Bà Tạ Thị M; sinh năm 1957

Nơi cư trú: Khu 9 Khải Xuân, xã Đông Thành, tỉnh Phú Thọ

5. Bà Tạ Thị H3; sinh năm 1964

Nơi cư trú: Khu 9 Khải Xuân, xã Đông Thành, tỉnh pHú THọ

6. Anh Tạ Vương T2; sinh năm 1977

Nơi cư trú: Khu 9 Khải Xuân, xã Đông Thành, tỉnh Phú Thọ

7. Chị Tạ Thị Hương T3; sinh năm 1979

Nơi cư trú: Khu D, xã Đ, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, ông B, anh H1, anh H2, bà M, bà H3, anh T2, chị T3 là ông Tạ Văn T; sinh năm 1942. Nơi cư trú: Khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Tạ Văn T trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bố đẻ ông là Tạ Văn T4 (đã chết năm 2019), mẹ đẻ ông là Tô Thị T5 (đã chết năm 1981). Bố mẹ đẻ ông có 07 người con gồm:

1. Ông là Tạ Văn T; sinh năm 1942, hiện đang ở tại khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

2. Ông Tạ Văn H; sinh năm 1947, hiện ở tại xóm B, xã Đ (xã P cũ), tỉnh Thái Nguyên.

3. Ông Tạ Vương T6; sinh năm 1959 (đã chết năm 2015). Ông T6 có 02 người con là Tạ Vương T2; sinh năm 1977 và Tạ Thị Hương T3; sinh năm 1979, hiện đều ở K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

4. Bà Tạ Thị T1; sinh năm 1953 (đã chết năm 2023). Bà T1 có chồng là Trần Văn B; sinh năm 1953 và 02 người con là Trần Quang H1; sinh năm 1978 và Trần Đức H2; sinh năm 1982, hiện đều ở khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

5. Bà Tạ Thị M; sinh năm 1957, hiện ở khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

6. Ông Tạ Văn M1; sinh năm 1960 (đã chết năm 2016). Ông M1 có vợ là Nguyễn Thị V; sinh năm 1966, hiện ở khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ và có 02 người con là Tạ

Hải Y; sinh năm 1987, hiện ở Thôn Đ, phường H, thành phố Hải Phòng và Tạ Linh C, hiện ở khu A K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

7. Bà Tạ Thị H3; sinh năm 1964, hiện ở khu B K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

Khi còn sống, bố ông có 02 ô đất tổng diện tích khoảng 3.010,0 m^2 gồm: Thửa 331, tờ bản đồ số 43 diện tích 1.700,0 m^2 và thửa 507, tờ bản đồ số 43 diện tích 1.310,0 m^2 đều ở tại khu I K, xã Đ (xã K, huyện T cũ), tỉnh Phú Thọ, nguồn gốc đất bố mẹ ông đã sinh sống sử dụng ổn định từ năm 1954. Năm 1981, mẹ đẻ ông chết không có di chúc, bố đẻ ông tiếp tục sử dụng, sinh sống trên đất. Ở cùng với bố đẻ ông là vợ chồng ông là Tạ Văn M1, trên đất có 01 nhà xây 04 gian cấp 4 để ở.

Năm 2016, bố đẻ ông cùng các con trong gia đình thống nhất chuyển quyền sử dụng cho ông Tạ Văn M1 thửa đất số 331, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.700,0 m^2 (trong đó có 400,0 m^2, 1.300,0 m^2 đất vườn) và ngày 21/4/2016, ông M1 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CB 825897 đứng tên Tạ Văn M1. Diện tích đất còn lại của bố ông là 1.310,0 m^2 thuộc thửa đất số 507, tờ bản đồ số 43, bố ông tiếp tục quản lí sử dụng và không xây dựng gì trên diện tích đất này.

Ngày 25/11/2016, ông M1 chết không có di chúc, toàn bộ diện tích đất của ông M1 do vợ ông M1 là bà Nguyễn Thị V cùng các con ông M1 tiếp tục sinh sống, quản lí sử dụng.

Năm 2017, bà Nguyễn Thị V làm hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất của ông M1 sang đứng tên bà Nguyễn Thị V và ngày 10/8/2017, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số CK 906028 ngày 10/8/2017 đứng tên Nguyễn Thị V, diện tích theo GCNQSDĐ là 1.806,2 m^2. Sau nhiều lần bà V làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ thì thửa đất này hiện có diện tích theo GCNQSDĐ là 1.514,0 m^2.

Tháng 01/2019, bố đẻ ông đề nghị chia thừa kế diện tích đất mà bố ông đã cho ông M1 mà hiện nay đang đứng tên bà Nguyễn Thị V và ủy quyền cho ông thay mặt bố ông giải quyết việc chia thừa kế và cho ông được hưởng toàn bộ diện tích đất mà bố ông được hưởng thừa kế của ông M1. Khi đang đề nghị chính quyền địa phương giải quyết thì bố ông chết. Nay ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế là quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Đối với diện tích đất mà bố đẻ ông đã cho ông M1 là thửa đất số 331, tờ bản đồ số 43, GCNQSDĐ đứng tên bà Nguyễn Thị V, diện tích theo GCNQSDĐ là 1.514,0 m^2 (gồm 400,0 m^2 đất ở, còn lại là vườn), nhưng diện tích hiện trạng bà V đang sử dụng là 1.628,4 m^2 (đang sử dụng sang diện tích đất của bố ông là 114,4 m^2) thuộc khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ. Do ông M1 chết không có di chúc nên thửa đất này sẽ chia thừa kế theo pháp luật cho 04 người gồm: Bà Nguyễn Thị V (vợ ông M1), chị

Tạ Linh C và Tạ Hải Y (là con ông M1) và bố ông là Tạ Văn T4 (bố ông đã ủy quyền và cho ông được hưởng phần thừa kế này). Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật đối với yêu cầu chia thừa kế này của ông.

- Đối với diện tích đất còn lại của bố ông là thửa đất số 507, tờ bản đồ số 43 thuộc khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ, hiện nay vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ, ông đồng ý kết quả đo đạc kiểm tra hiện trạng hiện có diện tích là 1.205,4 m^2 ,nhưng hiện chỉ còn 1.091,0 m^2 (đang bị bà V lấn chiếm sử dụng 114,4 m^2). Do bố ông chết không để lại di chúc nên thửa đất này sẽ chia đều cho 07 người con gồm: Ông là Tạ Văn T; ông Tạ Văn H; ông Tạ Vương T6 (ông T6 đã chết nên phần của ông T6 sẽ giao cho cho hai con là Tạ Vương T2 và Tạ Thị Hương T3), bà Tạ Thị T1 (bà Tạ Thị T1 đã chết nên phần của bà T1 sẽ giao cho chồng và 02 con bà T1), bà Tạ Thị M, ông Tạ Văn M1 (ông M1 đã chết nên 02 con ông M1 được hưởng phần của ông M1) và bà Tạ Thị H3. Ông đề nghị Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật, ngoài diện tích đất chia thừa kế cho chị Tạ Hải Y và chị Tạ Linh C, các phần thừa kế còn lại ông đề nghị không tách riêng cho từng người mà giao chung và giao cho ông là người đại diện có trách nhiệm quản lí.

- Ngoài yêu cầu chia thừa kế đối với 02 thửa đất trên, thì tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông có yêu cầu chia thừa kế đối với ngôi nhà 04 gian cấp 4 của bố ông làm trên thửa đất số 331, tờ bản đố số 43 (thửa đất đã tặng cho ông M1), vì khi tặng cho chỉ tặng cho đất, không tặng cho nhà và yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp nhưng nay ông rút lại yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với ngôi nhà và đất nông nghiệp nữa.

- Về án phí ông T đề nghị miễn án phí cho ông, ông H, bà M, bà H3, ông B vì là người cao tuổi. Đối với nghĩa vụ án phí của anh T2, chị T3, anh H1, anh H2 ông nhận trách nhiệm nộp thay toàn bộ.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản ông đã nộp tạm ứng. Khoản chi phí này ông yêu cầu chia thành 07 phần, mỗi suất thừa kế phải chịu một phần chi phí. Yêu cầu chị Tạ Hải Y và chị Tạ Linh C phải hoàn trả cho ông một phần chi phí theo quy định, còn lại ông nhận nộp thay toàn bộ và không yêu cầu hoàn trả lại cho ông.

* Bà Nguyễn Thị V là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Tạ Hải Y và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Bà là vợ của ông Tạ Văn M1 (ông M1 đã chết năm 2016). Bà xác nhận về mối quan hệ và các thành viên trong gia đình đúng như ông Tạ Văn T đã trình bày.

- Về thửa đất hiện nay bà đang sinh sống sử dụng là thửa 331, tờ bản đồ số 43 thuộc khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ, diện tích 1.514,0 m2 (trong đó có 400,0 m^2 đất ở, còn lại là đất vườn) đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đứng tên Nguyễn Thị

V. Về nguồn gốc thửa đất này là của bố chồng bà là cụ Tạ Văn T4 cho chồng bà là ông Tạ Văn M1, diện tích 1.700,0 m^2 (trong đó có 400,0 m^2 đất ở, còn lại là đất vườn), trên đất có 01 nhà 04 gian cấp 4 và sau đó ông M1 đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Năm 2016, ông M1 chết không có di chúc. Năm 2017, những người thừa kế của ông M1 gồm có cụ T4 (bố đẻ ông M1), bà là vợ ông M1, 02 con của bà với ông M1 là Tạ Hải Y và Tạ Linh C đã có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế, cụ thể toàn bộ thửa đất trên giao cho bà là Nguyễn Thị V được toàn quyền định đoạt, tặng cho chuyển nhượng .... Sau khi có văn bản phân chia thừa kế, bà đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đứng tên Nguyễn Thị V. Do khi đo đạc kiểm tra hiện trạng sai về hình thửa kích thước, diện tích nên đã 02 lần phải cấp đổi lại GCNQSDĐ và hiện nay thửa đất này có diện tích là 1.514,0 m^2 theo GCNQSDĐ số CM 422704 do UBND huyện T cấp ngày 27/8/2028 đứng tên Nguyễn Thị V. Bà cũng xác nhận kết quả thẩm định, đo đạc kiểm tra hiện trạng đất thì hiện trạng bà đang sử dụng đang lấn chiếm sang diện tích đất của cụ T4 là 114,4 m^2. Đối với thửa đất này bà xác định thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà vì vậy không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Tạ Văn T.

- Đối với yêu cầu của ông Tạ Văn T về chia thừa kế thửa đất số 507, tờ bản đồ số 43 của cụ Tạ Văn T4, bà đại diện theo ủy quyền của con gái là Tạ Hải Y đồng ý chia thừa kế như yêu cầu của ông T, đề nghị Tòa án chia cho con bà là Tạ Hải Y, Tạ Linh C được hưởng phần thừa kế của bố đẻ là Tạ Văn M1 theo quy định của pháp luật và đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật, đề nghị khi giao đất cho con bà thì giao giáp với thửa đất của bà để nhập vào thửa đất của bà.

- Về việc ông Tạ Văn T rút yêu cầu chia thừa kế đối với ngôi nhà 4 gian cấp 4 trên thửa đất của bà đang sử dụng và rút yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp bà không có ý kiến gì.

- Về án phí bà nhận nộp thay cho chị Y và chị C toàn bộ tiền án phí theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tụng, bà chấp nhận yêu cầu của ông T và bà sẽ thay chị Y, chị C hoàn trả một phần chi phí thẩm định, định giá theo yêu cầu của ông T.

* Bị đơn chị Tạ Linh C trình bày: Chị và chị Tạ Hải Y là con gái của ông Tạ Văn M1 và bà Nguyễn Thị V. Chị cũng xác nhận mối quan hệ gia đình đúng như ông Tạ Văn T đã trình bày. Chị đồng ý yêu cầu của ông Tạ Văn T về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 507, tờ bản đồ số 43 của cụ Tạ Văn T4, đề nghị Tòa án chia cho chị và chị gái là Tạ Hải Y được hưởng phần thừa kế của bố đẻ chị theo quy định của pháp luật. Phần diện tích đất chị và chị Tạ Hải Y được thừa kế đề nghị giao giáp thửa đất của mẹ chị là bà Nguyễn Thị V để nhập vào thửa đất của mẹ chị.

- Đối với yêu cầu của ông Tạ Văn T về chia thừa kế thửa đất 331 tờ bản đồ số 43 đã được cấp GCNQSDĐ cho mẹ chị là bà Nguyễn Thị V, như mẹ đẻ chị đã trình bày, chị không chấp nhận yêu cầu này của ông T.

- Về việc ông Tạ Văn T rút yêu cầu chia thừa kế đối với ngôi nhà 4 gian cấp 4 trên thửa đất của mẹ chị đang sử dụng và rút yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp chị khô có ý kiến gì.

- Về án phí và chi phí tố tụng chị đồng ý để cho mẹ chị là bà Nguyễn Thị V nộp thay cho chị và chị Y như mẹ chị đã trình bày.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Phú Thọ đã phát biểu quan điểm: Xác định trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông Tạ Văn T về việc chia thừa kế đối với thửa đất 331, tờ bản đồ số 43, thuộc khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ, đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị V.

- Đề nghị đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà 4 gian cấp 4 trên thửa đất số 331, tờ bản đồ số 43 và yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp do tại phiên tòa đương sự tự nguyện rút yêu cầu.

- Đề nghị chấp nhận yêu cầu của đương sự về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 507, tờ bản đồ số 43 thuộc khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ của cụ Tạ Văn T4 cho cho 07 người con của cụ T4 gồm: Ông Tạ Văn T; ông Tạ Văn H; ông Tạ Vương T6 (đã chết) nên anh Tạ Vương T2 và chị Tạ Hương T3 là con của ông T6 được hưởng phần thừa kế của ông T6; bà Tạ Thị T1 (đã chết) nên chồng bà T1 là Trần Văn B và 02 người con là Trần Quang H1, Trần Đức H2 được hường suất thừa kế của bà T1; bà Tạ Thị M; ông Tạ Văn M1 (đã chết) nên 02 người con của ông M1 là Tạ Hải Y và Tạ Linh C được hưởng thừa kế của ông M1 và bà Tạ Thị H3.

- Về án phí: Đề nghị miễn án phí cho ông T, ông H, ông B, bà M, bà H3 vì là người cao tuổi. Các đương sự còn lại phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí tố tung: Các đương sự đều phải chịu chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Phú Thọ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Tạ Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do ông T đại diện yêu cầu chia di sản thừa

kế là quyền sử dụng đất tại khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ vì vậy xác định đây là "*Tranh chấp di sản thừa kế*" được quy định trong Bộ luật dân sự. Thời hiệu về thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự vẫn còn; nguyên đơn, bị đơn và tài sản tranh chấp đều ở khu I K, xã Đ do vậy Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi năm 2025).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, do vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2]. Những người có quyền lợi liên quan trong vụ án là ông Tạ Văn H, ông Trần Văn B, anh Trần Quang H1, anh Trần Đức H2, bà Tạ Thị M, bà Tạ Thị H3, anh Tạ Vương T2, chị Tạ Thị Hương T3 có văn bản ủy quyền cho nguyên đơn ông Tạ Văn T đại diện; bị đơn chị Tạ Hải Y có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị V đại diện để thực hiện quyền và nghĩa vụ cho mình. Người ủy quyền và người được ủy quyền không đối lập nhau về quyền và nghĩa vụ, việc ủy quyền là phù hợp với quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 134, khoản 1 Điều 138 Bộ luật Dân sự nên việc ủy quyền là hợp pháp được chấp nhận.

[3]. Về nguồn gốc, quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản mà đương sự yêu cầu chia thừa kế, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Đối với thửa đất 331, tờ bản đồ 43 (bản đồ ĐCCQ), theo bản đồ địa chính 299 là thửa 282, tờ bản đồ số 28 đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CM 422704 ngày 27/8/2018 đứng tên Nguyễn Thị V, diện tích 1514,0 m^2 (trong đó có 400,0 m^2 đất ở, 1114,0 m^2 đất vườn) thuộc khu I, xã Đ (xã K, huyện T cũ), tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, kết quả xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án và hồ sơ cấp GCNQSDĐ thì nguồn gốc thửa đất 331, tờ bản đồ 43 (bản đồ ĐCCQ) là của cụ Tạ Văn T4. Năm 2015, cụ T4 tặng cho con trai là ông Tạ Văn M1, việc tặng cho được sự đồng thuận của tất cả các thành viên trong gia đình, ông T cũng thừa nhận việc tặng cho là đúng, không có ý kiến gì về việc tặng cho này. Ngày 21/4/2016, ông M1 đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CB 825897 đứng tên Tạ Văn M1. Ngày 25/11/2016, ông M1 chết không có di chúc.

Ngày 23/5/2017, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M1 gồm: Cụ Tạ Văn T4 (bố đẻ ông M1), bà Nguyễn Thị V (vợ ông M1), chị Tạ Hải Y và chị Tạ Linh C (con ông M1) đã có *"Văn bản phân chia tài sản thừa kế"* tài sản của ông M1, cụ thể: Toàn bộ thửa đất 331, tờ bản đồ số 43, diện tích 1.700,0 m^2 (trong đó đất ở là 400,0 m^2, đất vườn 1.300,0 m^2) thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị V được toàn quyền định đoạt, tặng cho chuyển nhượng...Văn bản phân chia tài sản thừa kế

được UBND xã K chứng thực, được thông báo công khai tại Trụ sở Nhà Văn hóa khu I và UBND xã K, huyện T theo đúng quy định và sau đó bà Nguyễn Thị V đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CK 906028 ngày 10/8/2017 đứng tên Nguyễn Thị V, diện tích theo GCNQSDĐ là 1.806.2 m^2 (trong đó đất ở 400,0 m^2, đất vườn 1.406,0 m^2), nhưng do sai về kích thước hình thửa và diện tích nên ngày 27/8/2018, bà V đã được UBND huyện T cấp đổi lại GCNQSDĐ số CM 422704 đứng tên Nguyễn Thị V với diện tích theo GCNQSDĐ là 1.514,0 m^2 (diện tích thực tế khi kiểm tra đo đạc hiện trạng là 1.628,4 m^2, bà V thừa nhận đang sử dụng sang thửa đất của cụ T4 114,4 m^2).

Xét Văn bản phân chia tài sản thừa kế của cụ Tạ Văn T4, bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Hải Y1 và chị Tạ Linh C đối với tài sản của ông Tạ Văn M1 là thửa đất 331, tờ bản đồ số 43 thuộc khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ là hợp pháp và trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này cho bà Nguyễn Thị V hoàn toàn đúng pháp luật, do vậy kể từ khi bà V được cấp GCNQSDĐ thì thửa đất này không còn là tài sản và di sản của ông Tạ Văn M1 mà thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà V. Yêu cầu của ông Tạ Văn T về việc chia thừa kế đối với thửa đất này cho cụ Tạ Văn T4 mà ông là người được cụ T4 ủy quyền nhận phần thừa kế của cụ T4 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất còn lại của cụ Tạ Văn T4 là thửa đất 507, tờ bản đồ số 43 thuộc khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào kết quả xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án, sổ mục kê, bản đồ địa chính 299 thì thửa đất số 507, tờ bản đồ số 43 (bản đồ ĐCCQ) và là thửa số 318, tờ bản đồ số 28 (bản đồ địa chính 299) thuộc khu I, xã Đ (xã K, huyện T cũ), tỉnh Phú Thọ là của cụ Tạ Văn T4 có diện tích theo sổ mục kê và bản đồ địa chính 299 là 1310,0 m^2 đất vườn (giáp với thửa đất số 331, tờ bản đồ số 43 của bà Nguyễn Thị V). Thửa đất này đến nay vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ. Diện tích sau khi thẩm định, đo đạc kiểm tra hiện trạng là 1.205,4 m^2 và các đương sự đều đồng ý diện tích sau khi kiểm tra hiện trạng (hiện đang bị bà Nguyễn Thị V lấn chiếm sử dụng 114,4 m^2, diện tích thực tế còn lại 1.091,0 m^2). Trị giá thửa đất là theo kết quả định giá là 723.240.000.đ (600.000.đ/m^2).

Mặc dù thửa đất này đến nay vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng trong Sổ mục kê đứng tên cụ Tạ Văn T4. Kết quả làm việc, xác minh của Tòa án với UBND xã Đ (xã K, huyện T cũ) và Chi nhánh Văn phòng Đ xác định: Cụ T4 đã sử dụng thửa đất ổn định nhiều chục năm không có tranh chấp, ông Tạ Văn T cũng đã làm hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nhưng vì ông T không đồng ý diện tích kiểm tra hiện trạng nên chưa được cấp GCNQSDĐ, thửa đất này đủ điều kiện để được cấp

GCNQSDĐ và sau khi Tòa án chia thừa kế, nếu đương sự yêu cầu thì sẽ cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 507, tờ bản đồ số 43 (bản đồ ĐCCQ) và là thửa số 318, tờ bản đồ số 28 (bản đồ địa chính 299) diện tích 1.205,4 m^2 đất vườn, thuộc khu I, xã Đ (xã K, huyện T cũ), tỉnh Phú Thọ là tài sản và là di sản của cụ Tạ Văn T4. Các đương sự trong vụ án cũng đều xác nhận đây là di sản của cụ T4 chết để lại, không có tranh chấp về hàng thừa kế và người được hưởng thừa kế.

Về quyền được hưởng di sản thừa kế của cụ Tạ Văn T4: Do cụ T4 chết không có di chúc, các đương sự không có tranh chấp về hàng thừa kế, thống nhất về những người được hưởng thừa kế vì vậy theo quy định tại các Điều 609, 610, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật Dân sự thì tài sản là di sản của cụ T4 sẽ được chia thừa kế cho 07 người con của cụ T4 gồm: Ông Tạ Văn T; ông Tạ Văn H; bà Tạ Thị M; bà Tạ Thị H3; ông Tạ Vương T6 (đã chết năm 2015) nên anh Tạ Vương T2 và chị Tạ Hương T3 là con của ông T6 được hưởng thừa kế thế vị; bà Tạ Thị T1 (đã chết năm 2023) nên chồng bà T1 là Trần Văn B và 02 người con là Trần Quang H1, Trần Đức H2 được hường suất thừa kế của bà T1; ông Tạ Văn M1 (đã chết năm 2016) nên 02 người con của ông M1 là Tạ Hải Y và Tạ Linh C được hưởng thừa kế thế vị.

- Về yêu cầu của nguyên đơn ông Tạ Văn T và cũng là người đại diện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H, ông B, anh H1, anh H2, bà M, bà H3, anh T2, chị T3 đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T4 bằng hiện vật, ngoài diện tích đất thừa kế mà chị Tạ Hải Y và Tạ Linh C được hưởng thì các phần thừa kế còn lại không tách riêng cho từng người mà giao chung cho ông T quản lí. Ông B, anh H1, anh H2, bà M, anh T2, chị T3 có lời khai tại Tòa cũng thống nhất phần thừa kế được hưởng sẽ không tách riêng mà giao cho ông T quản lí. Xét nếu tách riêng diện tích đất thừa kế cho từng người sẽ không đủ điều kiện tách thửa để cấp GCNQSDĐ theo quy định vì vậy yêu cầu của đương sự giao cho ông T được quản lí toàn bộ diện tích đất thừa kế của mình là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

- Về yêu cầu của bị đơn chị Tạ Linh C, yêu cầu của bà Nguyễn Thị V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là đại diện bị đơn chị Tạ Hải Y đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ T4 bằng hiện vật, đề nghị giao diện tích đất được thừa kế giáp với thửa đất 331, tờ bản đồ 43 của bà Nguyễn Thị V để nhập vào thửa đất của bà V. Xét yêu cầu này của đương sự là phù hợp nên được chấp nhận.

- Tại đơn khởi kiện ban đầu và trong giai đoạn hòa giải chuẩn bị xét xử, nguyên đơn ông Tạ Văn T xác định ngôi nhà 4 gian cấp 4 làm trên thửa đất 331, tờ bản đồ 43 mà bà Nguyễn Thị V đang sử dụng là của cụ Tạ Văn T4, ông T yêu cầu chia thừa

kế theo pháp luật đối với ngôi nhà này và chia thừa kế đất nông nghiệp. Nhưng tại phiên tòa, ông T rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với hai loại tài sản này. Bà V và chị C không có ý kiến gì về việc rút yêu cầu của ông T. Xét việc ông T rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với ngôi nhà và đất nông nghiệp là tự nguyện vì vậy Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[4]. Về án phí: Theo quy định của pháp luật thì các đương sự phải chị án phí dân sự đối với giá trị di sản mà mình được hưởng. Tuy nhiên, ông Tạ Văn T đề nghị được miễn án phí cho những người cao tuổi vì vậy miễn án phí dân sự cho ông T, ông H, ông B, bà M, bà H3 theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đối với các đương sự còn lại phải chịu án phí theo quy định nhưng ông Tạ Văn T nhận nộp thay toàn bộ tiền án phí cho anh Trần Quang H1, anh Trần Đức H2, anh Tạ Vương T2 và chị Tạ Thị Hương T3. Bà Nguyễn Thị V nhận nộp thay toàn bộ tiền án phí cho chị Tạ Hải Y và chị Tạ Linh C. Đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

[5]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp thừa kế theo quy định. Tổng số tiền chi phí cho việc thẩm định, định giá tài sản là 13.097.180. Toàn bộ số tiền này ông Tạ Văn T đã nộp tạm ứng. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất khoản chi phí tố tụng này sẽ chia thành 07 phần, mỗi suất thừa kế sẽ chịu một phần chi phí tố tụng. Ông Tạ Văn T nhận nộp thay toàn bộ chi phí tố tụng cho ông H, ông B, anh H1, anh H2, bà M, bà H3, anhTrung, chị T3 và không yêu cầu phải trả lại khoản chi phí này cho ông.

Bà Nguyễn Thị V nhận nộp thay cho chị Tạ Hải Y và chị Tạ Linh C toàn bộ chi phí tố tụng và sẽ có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T khoản chi phí này.

[6]. Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Phú Thọ tham gia phiên tòa đã phát biểu quan điểm về nội dung vụ án, quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổii năm 2025).

Căn cứ các Điều 609, 610, 612, 613, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Xử**:

1. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Tạ Văn T đối với thửa đất số 331, tờ bản đồ số 43 (bản đồ ĐCCQ), GCNQSDĐ đứng tên bà Nguyễn Thị V thuộc khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 331, tờ bản đồ số 43, GCNQSDĐ đứng tên bà Nguyễn Thị V thuộc khu I, xã Đ, tỉnh Phú Thọ và yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp của ông Tạ Văn T.

3. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Tạ Văn T đối với thửa đất số 507, tờ bản đồ số 43 (bản đồ ĐCCQ) thuộc khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ.

- Xác nhận thửa đất 507, tờ bản đồ số 43 (bản đồ ĐCCQ) và là thửa 318, tờ bản đồ số 28 (bản đồ địa chính 299) ở tại khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ, diện tích 1.205,4 m^2 đất vườn (trong đó có 114,4 m^2 đang bị bà V lấn chiếm sử dụng), có trị giá 723.240.000.đ (bảy trăm hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) là tài sản và là di sản của cụ Tạ Văn T4.

- Chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng thửa đất 507, tờ bản đồ số 43 và là thửa 318, tờ bản đồ số 28 (bản đồ địa chính 299) ở tại khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ cụ thể như sau:

+ Giao cho chị Tạ Hải Y và chị Tạ Linh C được quyền sử dụng diện tích 172,3 m^2 đất vườn, thuộc thửa đất số 507, tờ bản đồ số 43 (bản đồ ĐCCQ) và là thửa 318, tờ bản đồ số 28 (bản đồ địa chính 299) ở tại khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ, có chỉ giới theo bản chỉnh lí trích lục bản đồ địa chính là 16, H, I, K, 17, 16 (trong đó có 114,4 m^2 bà Nguyễn Thị V đang sử dụng) ở tại khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ, có trị giá là 103.380.000.đ (một trăm linh ba triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng). Chị Tạ Hải Y và chị Tạ Linh C đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với diện tích đất được thừa kế trên.

+ Giao cho ông Tạ Văn T; ông Tạ Văn H; bà Tạ Thị M; bà Tạ Thị H3; anh Tạ Vương T2 và chị Tạ Thị Hương T3 (được hưởng thừa kế thế vị của ông Tạ Vương T6); ôngTrần Văn Bàn, anh Trần Quang H1, anh Trần Đức H2 (được hưởng suất thừa kế của bà Tạ Thị T1) được quyền sử dụng chung diện tích đất còn lại là 1033,1 m^2 đất vườn, thuộc thửa số 507, tờ bản đồ số 43 (bản đồ ĐCCQ) và là thửa 318, tờ bản đồ số 28 (bản đồ địa chính 299) ở tại khu I K, xã Đ, tỉnh Phú Thọ, có chỉ giới

theo bản chỉnh lí trích lục bản đồ địa chính là A, B, C, D, E, F, G, H, I, A, có tổng trị giá 619.860.000.đ (sáu trăm mười chín triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) và giao cho ông Tạ Văn T có trách nhiệm quản lí toàn bộ diện tích đất được giao thừa kế trên. Kỉ phần mỗi suất thừa kế như sau:

Ông Tạ Văn T được quyền sử dụng diện tích 172,18 m^2 trị giá 103.308.000.đ (một trăm linh ba triệu ba trăm linh tám nghìn đồng);

Ông Tạ Văn H được quyền sử dụng diện tích 172,18 m^2 trị giá 103.308.000.đ (một trăm linh ba triệu ba trăm linh tám nghìn đồng);

Anh Tạ Vương T2 và chị Tạ Thị Hương T3 được quyền sử dụng diện tích 172,18 m^2 trị giá 103.308.000.đ (một trăm linh ba triệu ba trăm linh tám nghìn đồng);

Ông Trần Văn B, anh Trần Quang H1 và anh Trần Đức H2 được quyền sử dụng diện tích 172,18 m^2 trị giá 103.308.000.đ (một trăm linh ba triệu ba trăm linh tám nghìn đồng);

Bà Tạ Thị M được quyền sử dụng diện tích 172,18 m^2 trị giá 103.308.000.đ (một trăm linh ba triệu ba trăm linh tám nghìn đồng);

Bà Tạ Thị H3 được quyền sử dụng diện tích 172,18 m^2 trị giá 103.308.000.đ (một trăm linh ba triệu ba trăm linh tám nghìn đồng);

Ông T, ông H, bà M, bà H3, ông B, anh H1, anh H2, anh T2 và chị T3 đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với toàn bộ diện tích đất được giao thừa kế trên.

Phần diện tích các đương sự được chia thừa kế trên có bản chỉnh lí trích lục bản đồ địa chính kèm theo Bản án và là phần không tách rời của Bản án.

Các đương sự có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, cấp đổi GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Ông Tạ Văn T nộp 8.609.000.đ (tám triệu sáu trăm linh chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (nộp thay cho anh Tạ Vương T2, chị Tạ Thị Hương T3, anh Trần Quang H1 và anh Trần Đức H2).

Bà Nguyễn Thị V nộp 5.169.000.đ (năm triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (nộp thay cho chị Tạ Hải Y và chị Tạ Linh C).

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Tạ Văn T số tiền 1.871.000.đ (một triệu tám trăm bảy mươi mốt nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (trả thay cho chị Tạ Hải Y và chị Tạ Linh C).

Ông Tạ Văn T chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 11.226.154.đ (mười một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn một trăm năm mươi tư đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản (nộp thay cho cả ông Tạ Văn H, anh Tạ Vương T2, chị Tạ Hương T3, ông Trần Văn B, anh Trần Quang H1,

anh Trần Đức H2, bà Tạ Thị M và bà Tạ Thị H3). Xác nhận ông T đã nộp xong toàn bộ chi phí này.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án, thì kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt được kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, **7a**, **7b** và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND Khu vực 3 - Phú Thọ;
- Phòng THADS Khu vực 3 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Tạ Hồng Tuấn